TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19**/2019/DS-PT
Ngày: 21 - 3 - 2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: Ông **Võ Ngọc Thông**

Ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Thanh**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 03 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2018 về: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Đ,** sinh năm 1957.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Trần Thị Phương L**, sinh năm 1993 (theo văn bản ủy quyền ngày 31/8/2018).

Cùng địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Đ: Luật sư **Lưu Thị L** - Văn phòng Luật sư L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Nguyễn Thị H,** sinh năm 1956; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2.2. Ông **Trần Hoàng L,** sinh năm 1976; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H và ông Trần Hoàng L: Luật sư **Lê Quang V** - Văn phòng Luật sư Nguyễn Thành Q, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Đào Thị H1,** sinh năm 1947;

3.2. Ông **Trần Đình X,** sinh năm 1973;

3.3. Ông **Trần Đình D,** sinh năm 1975;

3.4. Ông **Trần Đình H2,** sinh năm 1985;

3.5. Bà **Trần Thị Mỹ P,** sinh năm 1978;

3.6. Bà **Trần Thị V,** sinh năm 1980;

3.7. Bà **Trần Thị L1,** sinh năm 1982;

3.8. Ông **Trần T,** sinh năm 1984;

3.9. Bà **Trần Thị Thu T,** sinh năm 1978;

3.10. Bà **Trần Thị Thu Đ,** sinh năm 1981;

3.11. Bà **Trần Thị N,** sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần T, bà Trần Thị Thu Đ: Ông **Trần Hoàng L,** sinh năm 1976; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền ngày 31/7/2017); có mặt.

3.12. Ông **Trần Văn B,** sinh năm 1941; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

3.13. Ông **Trần A,** sinh năm 1943; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3.14. Ông **Nguyễn Văn T1,** sinh năm 1955;

3.15. Ông **Nguyễn Quốc V,** sinh năm 1977;

3.16. Ông **Nguyễn Quốc Đ,** sinh năm 1979;

3.17. Ông **Nguyễn Quốc A,** sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn B, ông Trần A, bà Đào Thị H1, ông Trần Đình X, ông Trần Đình D, ông Trần Đình H2, bà Trần Thị Mỹ P, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Quốc V,

ông Nguyễn Quốc Đ, ông Nguyễn Quốc A: Ông **Trần Đ,** sinh năm 1957; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền ngày 16/5/2017); có mặt.

3.18. **UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam**; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Hồng Q** - Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đ **Hữu T** - Phó Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố T, tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2018); vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Đ trình bày:

Cha ông tên Trần Đình S, chết năm 1962; mẹ là bà Nguyễn Thị A (C), chết năm 2003. Cha mẹ ông sinh được 05 người con và một người con nuôi. Năm 2003 mẹ ông chết không để lại di chúc. Di sản của mẹ ông để lại gồm ngôi nhà và thửa đất tại tổ 2, khối 9, phường A, thành phố T tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, diện tích 350m^2 (bao gồm thửa đất bà H, bà A sử dụng và sân chung), ông sinh sống trong ngôi nhà này từ nhỏ, được sự thống nhất của đa số anh chị em trong gia đình, vợ chồng ông được quyền sử dụng đất đai, ngôi nhà của mẹ. Khi làm thủ tục sang tên cho ông thì ông Trần L2 không đồng ý ký giấy, sau khi ông L2 qua đời, vợ và con ông L2 cũng không đồng ý ký thủ tục thừa kế cho ông.

Đầu năm 2007, khi ông Trần Hoàng L xây nhà, đập phá đanh, ngói lấn chiếm nhà ông thì ông đã làm đơn đề nghị chính quyền giải quyết, lúc này ông mới phát hiện phần lớn diện tích đất của mẹ ông đã được cấp cho vợ chồng ông Trần L2 và con ông L2 là ông Trần Hoàng L. Cụ thể, ông L2 được cấp 113m^2 đất tại thửa 214, tờ bản đồ số 4, phường A, thành phố T; vợ chồng ông L được cấp 120,6m^2 đất tại thửa 214, tờ bản đồ số 4, phường A, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 994319. Ngôi nhà ông đang ở thì lại tách ra thành thửa 159, tờ bản đồ số 4, diện tích 66m^2, còn lại diện tích sân vườn khoảng 50m^2.

Nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với khối di sản do mẹ ông là bà Nguyễn Thị A (C) để lại gồm ngôi nhà cấp 4 và diện tích đất theo đo đạc thực tế là 362.9m^2 tại khối 9, phường A, thành phố T; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N số BC 994319 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 12/10/2010, thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 120,6m^2 tại khối 9, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần L2, bà Nguyễn Thị H số AD 445463 do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 20/01/2006 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 233,9m^2 tại khối 9, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Trần L2 kết hôn năm 1975, sau khi cưới 03 ngày do nhà cửa gia đình chật hẹp lại đông người nên vợ chồng bà làm nhà trên đất của cha mẹ ông L bên cạnh đất ông Trần A và nền nhà cũ do người khác đi bỏ lại sau giải phóng. Vợ chồng bà làm nhà bên nhà anh chồng là ông Trần A. Năm 1978 ông A về Tam Ngọc sinh sống, năm 1990 ông A bán nhà lại cho vợ chồng bà với giá 06 chỉ vàng, không có giấy tờ mua bán gì. Bà làm nhà trên nền móng cũ.

Khoảng năm 1998, gia đình bà kê khai diện tích đất 271,7m^2 và đã được UBND thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 445463 ngày 20/01/2006 tại thửa 214, tờ bản đồ số 04 nhưng chỉ được Nhà nước cấp với diện tích 233,9m^2.

Toàn bộ diện tích đất này do vợ chồng bà kê khai, tạo lập và sử dụng liên tục từ trước đến nay. Năm 2006, vợ chồng bà tặng cho con trai lớn đã có gia đình là Trần Hoàng L một phần diện tích 120,6m^2 và ông L đã làm nhà ở từ năm 2011 không có tranh chấp. Đến tháng 3/2017 do nhà cửa hư hỏng dột nát nên ông L có báo cáo chính quyền địa phương cho phép sửa chữa, trong quá trình sửa chữa xảy ra tranh chấp và ông Đ khởi kiện.

Về phía ông Đ có vợ và 02 con, trước đây vợ chồng ông Đ cũng sử dụng một phần diện tích đất, làm nhà ở gần nhà ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị N tại khuôn viên đất này, khoảng năm 1987 do hai con ông bị ốm chết nên vợ chồng ông Đ về thị trấn H, huyện T ở. Đến năm 1993 ông Đ về bán nhà, đất này lại cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị N. Năm 2003, bà A chết, gia đình ông Đ dọn về ở tại nhà và đất của bà A cho đến nay.

Nay bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông Đ. Bà yêu cầu chia thừa kế phần di sản do chồng bà là ông Trần L2 để lại do được hưởng kỷ phần thừa kế mà bà A để lại.

Bị đơn ông Trần Hoàng L trình bày:

Năm 2003, ông xây dựng gia đình, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên cha mẹ ông là ông Trần L2, bà Nguyễn Thị H tặng cho ông một phần diện tích đất 120,6m^2 tại thửa 214, tờ bản đồ số 4, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Năm 2011 gia đình ông xây dựng nhà ở đến nay không có tranh chấp, diện tích đất này đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 994319 ngày 12/10/2010.

Ông Đ có vợ được 02 con, trước đây vợ chồng ông Đ cũng sử dụng một phần diện tích đất, làm nhà ở gần nhà ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị N (em ruột ông Đ) tại khuôn viên đất này, khoảng năm 1987 do hai con ông bị ốm chết nên vợ chồng ông Đ về thị trấn H, huyện T ở. Đến năm 1993 ông Đ về bán nhà, đất này lại cho ông Nguyễn Văn T bà Trần Thị N. Năm 2003, bà A chết, gia đình ông Đ dọn về ở tại nhà và đất của bà A cho đến nay.

Ông Trần A cũng sử dụng đất, làm nhà trong khuôn viên nêu trên, đến năm 1990 ông A bán nhà, đất lại cho cha mẹ ông, sau đó gia đình ông A về ở, canh tác trên hơn một mẫu đất của ông bà nội ông mua để lại tại thành phố T cho đến nay.

Đến tháng 3/2017 do nhà cửa hư hỏng dột nát nên ông có báo cáo chính quyền địa phương cho phép sửa chữa, trong quá trình sửa chữa xảy ra tranh chấp và ông Đ khởi kiện. Nay ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông Đ đối với diện tích mà cha mẹ ông đã kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu chia thừa kế phần di sản do cha ông là ông Trần L2 được hưởng kỷ phần thừa kế do bà nội để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần T, bà Trần Thị Thu Đ do ông Trần Hoàng L đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của ông Trần Hoàng L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần A, ông Trần Văn B, bà Đào Thị H1, ông Trần Đình X, ông Trần Đình D, ông Trần Đình H2, bà Trần Thị Mỹ P, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Quốc V, ông Nguyễn Quốc Đ, ông Nguyễn Quốc A do ông Trần Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của ông Trần Đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26; Điều 34, Điều 157 và Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 649; 650; 651; 653 và Điều 660 BLDS năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đ về việc*: "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"* đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Hoàng L về yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với khối di sản do mẹ ông là bà Nguyễn Thị A (C) để lại gồm ngôi nhà cấp 4 và 362,9m^2 đất tại khối 9, phường A, thành phố T; không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N số BC 994319 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 12/10/2010, thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 120,6m^2 tại khối 9, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần L2, bà Nguyễn Thị H số AD 445463 do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 20/01/2006 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 233,9m^2 (chưa trừ phần diện tích đất tặng

cho vợ chồng ông Trần Hoàng L) tại khối 9, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Giao cho ông Trần Đ được nhận và sở hữu một ngôi nhà xây tường gạch dày 110, nền xi măng, mái lợp ngói, diện tích 48,36m^2 và 64,3m^2 đất do bà Nguyễn Thị A để lại trị giá 285.684.400 đồng; được nhận, sử dụng 14,5m^2 đất tại thửa 309, tờ bản đồ số 04 thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị H trị giá 48.720.000 đồng và được sở hữu 02 cây cảnh của bà H trị giá 60.000 đồng, 01 cây mận, 01 cây khế, 01 nhà tắm, 01 giếng nước, trên phần diện tích đất được giao sử dụng (kèm theo sơ đồ, bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T lập ngày 04/7/2018);

Bà Nguyễn Thị H được nhận từ ông Trần Đ khoản tiền thối trả giá trị diện tích đất 14,5m^2 mà ông Đ sử dụng của bà H và 02 cây cảnh trị giá 48.780.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2018 nguyên đơn ông Trần Đ và đồng bị đơn ông Trần Hoàng L, bà Nguyễn Thị H kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Đ là nguyên đơn, bà Trần Thị H và anh Trần Hoàng L là đồng bị đơn đều giữ nguyên kháng cáo.

Ông Trần Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Đ trình bày: Di sản thừa kế của cha là Trần Đình S (sinh năm 1918, mất năm 1962) mẹ là Nguyễn Thị A (C), (sinh năm 1919 mất năm 2003) bao gồm 362,9m^2 đất và một ngôi nhà cấp 4 diện tích 48,36m^2 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 64,3m^2 và ngôi nhà cấp 4 nêu trên là không đúng với di sản của cha mẹ ông Đ để lại, từ đó Tòa án chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, chia di sản đối với 64,3m^2 và ngôi nhà là không đúng với di sản của bố mẹ ông để lại. Ông Trần L2 và bà Nguyễn Thị H tự ý đăng ký đất đai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 233,9m^2 (kể cả phần cho ông L bà Nga) trên thửa đất là di sản thừa kế là không đúng pháp luật, Tòa án không chấp nhận hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật. Ông Đ yêu cầu chia toàn bộ di sản thừa kế trong đó có diện tích 76,8m^2 là phần đất gắn liền với nhà của cha mẹ từ trước năm 1975, nhưng Tòa án sơ thẩm cho rằng diện tích đó là phần sân chung và không xem xét, giải quyết là không đúng pháp luật. Đồng thời Tòa án sơ thẩm buộc ông Đ thối trả giá trị 14,5m^2 với số tiền 48.780.000 đồng ông Đ không đồng ý. Ông Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

Bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn trình bày: Diện tích đất bà H đăng ký kê khai 271,7m^2 tại thửa đất số 214 tờ bản đồ số 4 trong đó có phần đất của ông A bán lại nhưng Tòa án đã cắt 14,5m^2 trên đó có giếng nước giao cho ông Đ là không có căn cứ. Phần của ông Đ là phần để lại

dùng vào mục đích thờ cúng, Bản án sơ thẩm không điều tra, xác minh nên xét xử không khách quan yêu cầu hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm.

Ông L trình bày: Việc chia di sản thừa kế là không đúng pháp luật, phần đất của ông là được cha mẹ tặng cho diện tích 120,6m^2 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các nội dung khác thì ông L thống nhất như trình bày của bà H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Sau khi phân tích nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện ông Trần Đ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Đình S và cụ Nguyễn Thị A (C) để lại và yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 445463 ngày 20/01/2006 do UBND thị xã T cấp cho ông Trần L2, bà Nguyễn Thị H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 994319 ngày 12/10/2010 do UBND thành phố T cấp cho anh Trần Hoàng L và bà Trần Thị N. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã có xác định UBND thành phố T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án UBND thành phố T không tham gia hòa giải, không có văn bản trình bày ý kiến liên quan đến các quyết định hành chính bị khởi kiện, không cung cấp đầy đủ hồ sơ liên quan đến trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà H và anh L, chị N. Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2018 (BL:11) của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam chỉ làm việc với ông Nguyễn C là cán bộ địa chính xây dựng phường A, thành phố T. Như vậy, thực tế UBND thành phố T không tham gia, không có ý kiến gì trong vụ án này là chưa đảm bảo về mặt tố tụng.

[2]. Về chứng cứ: Như đã phân tích nêu trên do UBND thành phố T không tham gia, không có ý kiến và cũng không cung cấp đầy đủ chứng cứ, tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà H, anh Loan, chị Nga, tại Bản án dân sự sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm cũng không nhận định, đánh giá gì về việc UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là thu thập chứng cứ chưa đảm bảo. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện UBND thành phố T không tham gia phiên tòa (lần thứ hai) nên Hội đồng xét xử không khắc phục bổ sung được.

[3]. Tòa án xác định di sản thừa kế của cụ S, cụ A không đúng, cụ thể: Cụ S mất năm 1962, cụ A mất năm 2003 khi chết cụ S, cụ A đều không để lại di chúc đến nay theo quy định của pháp luật vẫn còn trong thời điểm chia thừa kế. Lúc còn sống cụ Nguyễn Thị A và những người thừa kế chưa có sự phân chia, cũng không có hồ sơ tặng cho ông L. Ông L bà H tự đi đăng ký kê khai là "Của

cha mẹ cho" và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự khác không biết. Như vậy, diện tích đất 362,9m^2 đất và ngôi nhà cấp 4 diện tích 48,3m^2 được xác định là di sản thừa kế của cụ S và cụ A để lại. Nhưng tại Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của mỗi cụ A (C) để lại có diện tích 64,3m^2 và ngôi nha 48,36m^2 là không đúng.

[4]. Việc ông L, bà H tự đi đăng ký kê khai đất theo Hồ sơ đăng ký của ông L có viết "Đất ở liền cha mẹ cho năm 1975" (BL108) để được UBND thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đấy số: AD 445463 ngày 20/01/2006 cho ông Trần L2, bà Nguyễn Thị H diện tích 233,9m^2. Sau đó ông L, bà H tách thửa cho con là ông Trần Hoàng L và Trần Thị N diện tích 120,6m^2 tại hồ sơ vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ hồ sơ liên quan việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện cụ S, cụ A hoặc những người thừa kế của cụ S, cụ A thỏa thuận, đồng thời họ không biết ông L, bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thửa đất là di sản thừa kế. Do vậy, có căn cứ xác định 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không đúng pháp luật. Việc thu thập chứng cứ không đầy đủ, chưa có cơ sở đánh giá được tính hợp pháp của 02 quyết định hành chính nêu trên. Mặc khác, bà H khai về nguồn gốc đất ông L, bà H được cấp Giấy chứng nhận là do ông L, bà H tạo lập từ một phần là do bà mua lại nhà của ông Trần A vào năm 1990, một phần bà sử dụng của người khác dỡ nhà bỏ đi, thế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập, làm rõ các nội dung này.

[5]. Ông Trần Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là 362,9m^2 đất Tòa án cấp sơ thẩm tự tách ra một phần (theo đo đạc khoản 78m^2 trước mặt nhà cụ A và nhận định để làm sân chung là không đúng với yêu cầu của đương sự, giải quyết không triệt để vụ án. Mặt khác, việc chia hiện vật là đất đai nhưng không xác định rõ lối đi của gia đình bà H, (theo sơ đồ bao quanh nhà bà H là đất ông Đ, ông L, ông T, ông C, ông N và ông H (BL90)). Trường hợp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất để lại làm sân chung thì cũng cần quyết định giao cho người nào sử dụng nhưng tại Bản án sơ thẩm không giao 78 m^2 cho người nào cả.

[6] Các đương sự chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế nhưng tại Bản án sơ thẩm xác định 14,5 m^2 là đất của bà H nay giao cho ông Đ sử dụng và buộc ông Đ thối trả số tiền 48.720.000 đồng là giải quyết tranh chấp về đất đai vượt quá phạm vị khởi kiện của đương sự.

[7]. Tại hồ sơ vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tuy có văn bản hoặc ý kiến nhượng lại phần di sản mình được hưởng cho người khác. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản không đúng, đồng thời không thông báo về giá trị di sản nên họ không thể định đoạt phần di sản đươc hưởng khi chưa biết rõ giá trị di sản được hưởng là bao nhiêu. Mặc khác, theo yêu cầu của bà H, ông L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần T, Trần Thị Thu T, Trần Thị Thu Đ đối với phần di sản là nhà, đất của cụ A để lại là

dùng để thờ cúng chứ không phải là không có yêu cầu như Bản án sơ thẩm đã nhận định.

Do vụ án có vi phạm thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ không đầy đủ, xác định không đúng về di sản thừa kế, giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện, chia hiện vật là quyền sử dụng đất nhưng không xác định rõ lối đi của bà H trong lúc bị bao quanh bất động sản liền kề của người khác và xác định án phí dân sự sơ thẩm không đúng, cấp phúc thẩm không thể khắc phục bổ sung được.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, giao hồ sơ về lại cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

[7]. Do chấp nhận kháng cáo nên bà Nguyễn Thị H và ông Trần Hoàng L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông Đ có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 308, Khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Đ, các bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Hoàng L, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Giao hồ sơ vụ án về lại cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị H và ông Trần Hoàng L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà Nguyễn Thị H nộp tại biên lai số 0000180, trả lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) cho ông Trần Hoàng L nộp tại biên lai số 0000179, các biên lai đều cùng ngày 17/10/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Thi